

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét cho
kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	Nghỉ hưu ngày 01/08/2019
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/08/2019
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung



Số: 336/2019/BCSX-BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

33
:ON
:NH
IÊN
B
3E

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.379.183.612.147	717.903.637.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.746.566.278	16.283.173.471
1. Tiền	111		39.746.566.278	16.283.173.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.490.954.936	45.120.528.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	105.680.309.134	42.207.821.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.202.295.475	1.746.190.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21.628.328.764	3.437.547.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	748.946.889
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.119.187.480.383	611.207.661.003
1. Hàng tồn kho	141		1.119.187.480.383	611.207.661.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.758.610.550	45.292.274.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	3.723.054.232	2.921.748.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.796.654.683	41.964.238.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	238.901.635	406.286.988
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.801.094.946	95.226.865.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.379.394.044	90.631.503.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55.855.148.463	58.623.863.930
Nguyên giá	222		176.484.058.510	174.552.772.146
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.628.910.047)	(115.928.908.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	31.524.245.581	32.007.639.565
Nguyên giá	228		36.941.377.794	36.941.377.794
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.417.132.213)	(4.933.738.229)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.545.454.545	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.545.454.545	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.876.246.357	4.595.361.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	4.876.246.357	4.595.361.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.475.984.707.093	813.130.503.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.725.152.424	638.214.416.835
I. Nợ ngắn hạn	310		1.304.725.152.424	638.214.416.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	761.204.141.480	304.448.586.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.769.947.236	31.820.425.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	5.381.217.744	7.004.551.093
4. Phải trả người lao động	314	V.14	28.106.088.869	13.910.268.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	52.253.452.552	828.120.321
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.283.794.677	6.978.403.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	421.657.310.349	270.047.584.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.069.199.517	3.176.477.296
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.259.554.669	174.916.086.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	171.259.554.669	174.916.086.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		61.823.863.265	60.089.131.309
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.430.609.842	1.167.507.603
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.005.081.562	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314.230.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.005.081.562	13.345.216.585
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.475.984.707.093	813.130.503.064

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

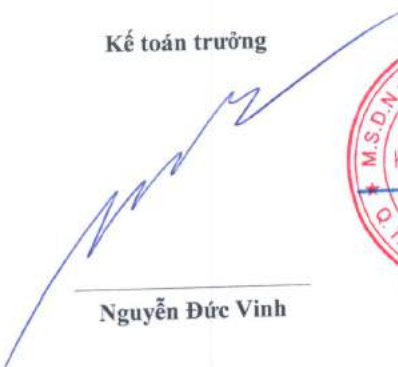
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.687.850.986.992	2.713.012.160.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.563.039.657	157.701.874.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.774.812	33.676.053.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.793.242.737	28.159.668.018
Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.213.534.968	9.009.671.642
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	303.530.495.676	151.606.816.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.449.067.790	2.961.882.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.867.008.266	8.649.561.366
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.900.972.509	592.425.275
12. Chi phí khác	32	VI.8	973.418.033	383.256.805
13. Lợi nhuận khác	40		2.927.554.476	209.168.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.794.562.742	8.858.729.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	6.789.481.180	1.786.771.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.005.081.562	7.071.957.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	801	707

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.794.562.742	8.858.729.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.222.915.815	5.353.247.224
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.210.839.295)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.774.812)	71.293.591
- Chi phí lãi vay	06		28.213.534.968	9.009.671.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.154.238.713	18.082.102.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.383.830.824)	57.354.473.422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(507.979.819.380)	68.801.111.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		508.557.227.606	67.459.688.681
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.082.189.834)	(1.924.486.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.001.716.040)	(9.254.171.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.574.134.175)	(3.611.618.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.768.890.901)	(4.310.456.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121.079.114.834)	192.596.644.895
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.139.386.000)	(5.631.145.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(130.661.819)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.774.812	59.368.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.062.611.188)	(5.702.438.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.743.036.499.296)	(1.558.369.868.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.607.120)	(6.818.171.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.605.118.829	(182.541.456.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.463.392.807	4.352.749.150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16.283.173.471	23.742.962.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	39.746.566.278	28.095.711.164

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LD của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	Số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc (*)	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hân, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, HN
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(*): Công ty Kinh doanh than Tây Bắc sáp nhập vào Công ty Kinh doanh than Bắc Thái theo quyết định số 879/QĐ-HĐQT ngày 26/06/2019.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là người (Tại ngày 31/12/2018 là 780 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài tổng hợp chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải thu là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

30%
50%
70%
100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý

Số năm

06 - 25 năm
03 - 08 năm
03 - 06 năm
03 - 04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe, tiền thuê đất được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Phải trả chi phí vận chuyển: Căn cứ vào khối lượng thực hiện phát sinh trong kỳ trên biên bản nghiệm thu giữa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- *Phải trả về chi phí mua than chưa nhập kho:* Căn cứ vào khối lượng than nghiệm thu, bàn giao nhân với đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Phải trả chi phí thuê nhà, thuê kho:* Căn cứ thời gian thuê và đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán than, hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận than hộ lớn, tiêu thụ than cuối nguồn, vận chuyển, bốc xúc, dịch vụ khách sạn... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao than hộ lớn, tiêu thụ than cuối nguồn, vận chuyển, bốc xúc được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, doanh thu dịch vụ khách sạn căn cứ vào số ngày nghỉ thực tế nhân với đơn giá phòng theo quy định.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lãi mua hàng trả chậm của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xếp và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)

17. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Hải Phòng
- Quảng Ninh
- Thanh Hóa
- Bắc Ninh
- Hà Nội
- Các khu vực còn lại gồm Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Yên Bái, Hải Dương, Thái Nguyên.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.065.908.495	4.350.683.655
Tiền gửi ngân hàng	36.680.657.783	11.932.489.816
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	39.746.566.278	16.283.173.471

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Du lịch Thương mại và Đầu tư Minh An	12.682.706.960	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	-	4.302.123.508
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	-	3.195.472.880
Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	3.019.978.437
Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	13.327.567.156	-
Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa	7.324.997.847	-
Các khách hàng còn lại	34.700.581.475	24.509.538.941
Cộng	105.680.309.134	42.207.821.366

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh	121.440.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
Cộng	34.745.917.259	7.180.707.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hà Nội	1.408.700.000	-
Các khách hàng còn lại	1.526.175.867	974.087.803
Cộng	8.202.295.475	1.746.190.655

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	21.980.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	45.232.480	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	121.000.000	-
Cộng	5.455.632.088	772.102.852

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu người lao động	190.674.399	-	243.097.984	-
Ký cược, ký quỹ	20.682.038.500	-	-	-
Tạm ứng	70.927.581	-	-	-
VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	-	-	3.017.473.338	-
Lãi chậm trả phải thu	-	-	169.180.116	-
Phải thu khác	684.688.284	-	7.796.448	-
Cộng	21.628.328.764	-	3.437.547.886	-

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	76.783.797.762	-	108.906.181.567	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.576.506	-	11.619.438	-
Hàng hóa	1.042.330.526.606	-	435.672.877.705	-
Hàng gửi đi bán	62.579.509	-	66.616.982.293	-
Cộng	1.119.187.480.383	-	611.207.661.003	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 30/06/2019): 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	74.200.496	131.007.143
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.709.231.526	742.652.718
- Chi phí bốc xúc vận chuyển	-	1.310.476.196
- Chi phí thuê kho bãi, văn phòng	1.736.401.427	170.207.744
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	178.098.864	-
- Các khoản khác	25.121.919	567.405.097
Cộng	3.723.054.232	2.921.748.899

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	833.992.980	487.204.753
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.003.490.376	3.748.994.965
- Chi phí thuê kho	-	300.000.000
- Các khoản khác	38.763.001	59.162.138
Cộng	4.876.246.357	4.595.361.856

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số đầu kỳ	96.934.236.986	37.316.884.364	40.070.634.433	231.016.363	174.552.772.146
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.711.706.364	-	-	259.100.000	1.970.806.364
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(39.520.000)	-	-	-	(39.520.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	98.606.423.350	37.316.884.364	40.070.634.433	490.116.363	176.484.058.510
Hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	49.671.724.057	31.856.159.473	34.233.605.331	167.419.355	115.928.908.216
Khấu hao trong kỳ	2.907.447.128	790.994.807	1.013.167.664	27.912.232	4.739.521.831
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	(39.520.000)	-	-	-	(39.520.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.539.651.185	32.647.154.280	35.246.772.995	195.331.587	120.628.910.047
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	47.262.512.929	5.460.724.891	5.837.029.102	63.597.008	58.623.863.930
Số cuối kỳ	46.066.772.165	4.669.730.084	4.823.861.438	294.784.776	55.855.148.463

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thể chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

88.572.520.056 đồng
 0 đồng
 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	4.848.066.013	85.672.216	4.933.738.229
Khấu hao trong kỳ	465.035.652	18.358.332	483.393.984
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	5.313.101.665	104.030.548	5.417.132.213
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	31.983.161.781	24.477.784	32.007.639.565
Số cuối kỳ	31.518.126.129	6.119.452	31.524.245.581

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

0 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Nâng cấp mở rộng kho Đa Phúc - Công ty kinh doanh than		
Bắc Thái	4.545.454.545	-
Cộng	4.545.454.545	

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	95.544.133.685	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	99.592.480.968	80.462.589.294	80.462.589.294
Công ty TNHH Welhunt Việt Nam	105.225.919.370	105.225.919.370	-	-
Công ty cổ phần Khoáng sản Đanka	339.413.816.171	339.413.816.171	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	121.427.791.286	121.427.791.286	90.117.342.504	90.117.342.504
Cộng	761.204.141.480	761.204.141.480	304.448.586.725	304.448.586.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	95.544.133.685	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	99.592.480.968	80.462.589.294	80.462.589.294
Công ty CP giám định Vinacomin	708.717.678	708.717.678	370.264.391	370.264.391
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	33.000.000	33.000.000	-	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	89.365.200	89.365.200	778.988.031	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	-	-	39.476.000	39.476.000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	700.058.590	700.058.590	-	-
Cộng	196.667.756.121	196.667.756.121	215.519.972.643	215.519.972.643

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần gạch ốp lát Thanh Bình	-	3.870.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Minh	-	2.036.548.120
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	2.858.998	3.660.606.889
Công ty TNHH thương mại DV Quỳnh Trang	1.937.262.920	-
Công ty TNHH Phương Trang 68	1.000.000.000	4.638.383
Công ty TNHH An Hùng Cường	2.414.280.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hà Long	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Ngọc HD	1.604.542.631	2.087.875.465
Công ty cổ phần SXTM và DV Thành Vinh	1.405.648.445	-
Các khách hàng còn lại	11.405.354.242	20.160.756.900
Cộng	20.769.947.236	31.820.425.757

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	807.709.566	3.746.611.211	3.689.441.073	864.879.704
Thuế xuất, nhập khẩu	-	548.816.511	548.816.511	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	6.789.481.180	8.574.134.175	3.952.567.658
Thuế thu nhập cá nhân	375.531.954	371.419.225	627.204.361	119.746.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	84.088.920	2.393.476.669	2.033.542.025	444.023.564
Các loại thuế khác	-	79.000.000	79.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	462.372	462.372	-
Cộng	7.004.551.093	13.929.267.168	15.552.600.517	5.381.217.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế thu nhập cá nhân	48.604.473	-	12.857.363	35.747.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	326.411.729	-	153.527.990	172.883.739
Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	406.286.988	-	167.385.353	238.901.635

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương tháng, thưởng	28.106.088.869	13.910.268.239
Cộng	28.106.088.869	13.910.268.239

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	587.579.510	375.760.582
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi, thuê nhà	495.000.000	14.880.441
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	229.652.400	423.814.910
Chi phí mua than chưa nhập kho	50.495.420.642	-
Các khoản trích trước khác	445.800.000	13.664.388
Cộng	52.253.452.552	828.120.321

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	81.150.489	13.781.401
Kinh phí công đoàn	68.397.350	34.607.722
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.083.571.580	88.178.700
Tiền đi tham quan khảo sát	618.680.000	-
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	3.173.800.870	6.068.148.100
Lãi chậm trả	-	610.980.266
Phải trả khác	258.194.388	162.706.815
Cộng	11.283.794.677	6.978.403.004

16.2 Phải trả khác là bên có liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.720.800.000	-

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	270.047.584.400	270.047.584.400	1.894.646.225.245	1.743.036.499.296	421.657.310.349	421.657.310.349
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	160.660.727.800	160.660.727.800	585.225.608.100	641.886.335.900	104.000.000.000	104.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	109.386.856.600	109.386.856.600	202.928.979.000	312.315.835.600	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	512.216.582.603	349.942.550.435	162.274.032.168	162.274.032.168
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	112.164.584.498	99.903.457.631	12.261.126.867	12.261.126.867
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	183.122.151.314	40.000.000.000	143.122.151.314	143.122.151.314
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	98.988.319.730	98.988.319.730	-	-
Cộng	270.047.584.400	270.047.584.400	1.894.646.225.245	1.743.036.499.296	421.657.310.349	421.657.310.349

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 02/07/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng số 47215.18.086.775775.TD ngày 28/12/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/HM/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/06/2019 để tài trợ nhu cầu ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1372/19/TD-TT/II.25 ngày 29/03/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 068160419/HĐTD/VIB-TMB ngày 16/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 28032019/HĐTD ngày 10/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Găng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.345.216.585	13.345.216.585
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Găng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229
Găng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.005.081.562	8.005.081.562
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	1.970.806.364	(1.970.806.364)	-	-
Găng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(236.074.408)	236.074.408	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	61.823.863.265	1.430.609.842	8.005.081.562	171.259.554.669

(*) : Tại ngày 05/06/2019, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	7.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.998.020.811.265	2.815.913.071.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.393.215.384	54.800.963.344
Cộng	5.042.414.026.649	2.870.714.035.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	10.406.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	32.200.000	32.832.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.689.557.628.357	1.181.211.839.252
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.489.966.828	9.194.296.624
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	68.727.273	115.854.545
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	220.800.000	54.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV	-	150.836.364
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định - Thanh Hóa - TKV	567.756.000	-
Công ty than Uông Bí - TKV	177.525.000	-
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	66.600.000	-
Công ty cổ phần vật tư - TKV	73.500.000	-
Cộng	3.697.254.703.458	1.190.770.064.785

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.677.428.125.264	2.676.475.592.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.422.861.728	36.536.567.888
Cộng	4.687.850.986.992	2.713.012.160.664

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.774.812	59.368.228
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	33.616.685.400
Cộng	76.774.812	33.676.053.628

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	28.213.534.968	9.009.671.642
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	579.707.769	19.149.996.376
Cộng	28.793.242.737	28.159.668.018

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	55.584.280.116	54.451.933.316
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	1.331.787.401	1.891.646.716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	381.987.155	154.525.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.949.183.747	3.897.602.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.577.266.575	73.483.509.655
Chi phí bằng tiền khác	26.705.990.682	17.727.599.188
Cộng	303.530.495.676	151.606.816.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.978.340.900	3.066.584.282
Chi phí vật liệu quản lý	959.813.367	390.293.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.074.408	231.711.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.158.927	675.867.825
Chi phí bằng tiền khác	4.538.680.188	3.808.265.193
Cộng	10.449.067.790	8.172.721.708
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.210.839.295)
Cộng	10.449.067.790	2.961.882.413

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	185.000.000
Tiền phạt hợp đồng thu được	-	53.476.220
Thuế đất được giảm theo thông báo số 12053/TB-CT ngày 30/12/2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	-	330.656.832
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà tạm trạm Hà Giang	75.379.000	-
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	1.719.425.737	-
Bồi thường hao hụt vận chuyển vượt định mức	1.269.069.968	-
Bồi thường sự cố chìm tàu	281.166.722	-
Các khoản khác	555.931.082	23.292.223
Cộng	3.900.972.509	592.425.275

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	315.661.819
Xử lý hàng hóa thiếu không có khả năng thu hồi	748.946.889	-
Các khoản phạt	106.489.125	16.649.406
Các khoản khác	117.982.019	50.945.580
Cộng	973.418.033	383.256.805

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.611.304.239	3.865.310.015
Chi phí nhân công	60.487.958.820	58.313.121.411
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.341.800.522	430.970.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.222.915.815	5.353.247.224
Chi phí dự phòng	-	(5.210.839.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.814.578.335	102.658.505.463
Chi phí khác bằng tiền	31.901.765.441	21.535.864.381
Cộng	422.380.323.172	186.946.179.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	14.794.562.742	8.858.729.836
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	19.152.843.158	75.129.423
Các khoản điều chỉnh tăng	19.152.843.158	75.129.423
Các khoản phạt	-	31.953.423
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành tại công ty	-	43.176.000
Chi phí lãi vay vượt 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ - CP	19.152.843.158	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	33.947.405.900	8.933.859.259
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.005.081.562	7.071.957.984
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.005.081.562	7.071.957.984
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.743.036.499.296	1.558.369.868.500
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	1.743.036.499.296	1.558.369.868.500

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thù lao	1.085.172.706	1.032.753.803
Thường, phụ cấp	211.971.892	195.984.700
		25.650.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.755.187.808.003	2.453.934.431.603
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.241.198.176.356	1.979.276.320.080
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.079.134.616.510	464.228.503.930
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.237.596.328	2.251.695.466
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.198.319.500	4.420.676.967
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	738.448.029
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	1.048.112.100
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	3.279.252.311	1.020.301.831
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí	-	950.373.200
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	423.289.543.487	-
Công ty tuyển Than Cửa Ông - TKV	234.523.460	-
Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	1.093.020.251	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	1.492.759.800	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	30.000.000	-
Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)	-	33.616.685.400
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	27.842.817.600
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	5.773.867.800
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>34.745.917.259</u>	<u>7.180.707.600</u>
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	7.805.239.200	7.180.707.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh	121.440.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	26.819.238.059	-
<u>Phải trả người bán</u>	<u>195.845.332.331</u>	<u>215.519.972.643</u>
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	95.544.133.685	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	99.592.480.968	80.462.589.294
Công ty CP giám định Vinacomin	708.717.678	370.264.391
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	33.000.000	-
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	89.365.200	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	-	39.476.000
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	700.058.590	-
<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>5.455.632.088</u>	<u>772.102.852</u>
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	21.980.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	45.232.480	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.430.587.608	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	121.000.000	-
<u>Phải trả khác</u>	<u>4.720.800.000</u>	<u>-</u>

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

h sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác
 mua than của các bên liên quan là giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ấn định cộng thêm chi phí vận chuyển, cân, bốc xúc. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

choán công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

cáo bộ phận

hống tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

hện theo lĩnh vực kinh doanh

động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban i đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh Than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

hện theo khu vực địa lý

ýêu	Hải Phòng	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Hà Nội	Khu vực còn lại	Loại trừ	Cộng
anh thu								
nh thu bán hàng ra bên	1.450.272.471.610	82.962.371.116	1.211.047.087.424	721.488.774.049	258.145.657.559	1.318.497.664.891	-	5.042.414.026.649
nh thu nội bộ	17.483.415.655	2.086.641.366.107	4.751.290.698	58.600.173.684	9.846.586.591	190.752.398.887	(2.368.075.231.622)	-
doanh thu	1.467.755.887.265	2.169.603.737.223	1.215.798.378.122	780.088.947.733	267.992.244.150	1.509.250.063.778	(2.368.075.231.622)	5.042.414.026.649
c thông tin bộ phận khác								
sản bộ phận	261.737.278.731	363.820.853.589	284.605.721.854	294.575.993.819	873.268.052.441	500.926.104.576	(1.102.949.297.917)	1.475.984.707.093
sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
tài sản	261.737.278.731	363.820.853.589	284.605.721.854	294.575.993.819	873.268.052.441	500.926.104.576	(1.102.949.297.917)	1.475.984.707.093
hí hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
sản cố định hữu hình	-	-	-	281.696.364	259.100.000	1.430.010.000	-	1.970.806.364
sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-

minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung